

Bàn về điều kiện

ĐỂ DANH TỪ THUỘC TRẠNG NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ 服务、学习 CHUYỂN THÀNH TÂN NGỮ

TRẦN THẾ TƯỜNG*

Cũng như trong tiếng Việt, trong tiếng Hán hiện đại, hai động từ “服务”(phục vụ) và “学习”(học tập) được sử dụng với tần số cao, cả trong khẩu ngữ lẫn bút ngữ. Khi nói về đối tượng của hành động, cách dùng của động từ “服务”(phục vụ) và “学习”(học tập) là phía trước động từ dùng giới từ dẫn ra đối tượng của hành động, tạo nên kết cấu trạng-động từ. Tuy nhiên, sau khi danh từ thuộc trạng ngữ chuyển về phía sau, hai động từ “服务” và “学习” lại có thể trực tiếp mang tân ngữ. Bài viết này phân tích điều kiện để danh từ thuộc trạng ngữ của hai động từ “服务” và “学习” chuyển thành tân ngữ. “Danh từ thuộc trạng ngữ” nêu ra trong bài viết này là “danh từ đứng sau một giới từ, cùng giới từ này tạo nên trạng ngữ của động từ, và sau khi chuyển về phía sau thì trở thành tân ngữ của động từ”. Ở đây chúng tôi gọi hiện tượng dịch chuyển về phía sau này là hiện tượng “danh từ thuộc trạng ngữ chuyển thành tân ngữ của động từ”. Ví dụ: “为人民服务”(vì nhân dân phục vụ) chuyển thành “服务人民”(phục vụ nhân dân), “向雷锋学习”(học tập theo Lôi Phong) chuyển thành “学习雷锋”(học tập Lôi Phong).

I/ Điều kiện để danh từ thuộc trạng ngữ của hai động từ “服务”(phục vụ) và “学习”(học tập) chuyển về phía sau, trở thành tân ngữ của động từ

1. Động từ “服务”

1.1. “Từ điển Hán ngữ hiện đại” (tr. 338) có đưa ra hai ví dụ về cách dùng động từ “服务”: “为人民服务”(vì nhân dân phục vụ) | “科学为生产服务”(khoa học phục vụ cho sản xuất).

“Từ điển Hán ngữ ứng dụng” (tr. 375); “Từ điển phân loại Hán ngữ hiện đại” (tr. 969); “Từ điển cách dùng động từ Hán ngữ” (tr. 138); “Đại từ điển động từ Hán ngữ hiện đại” (tr. 314, 315) cũng chỉ ra cách dùng tương tự.

1.2. Trong các giáo trình Hán ngữ do Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh xuất bản, được sử dụng rộng rãi trong các giờ học tiếng Hán ở các trường đại học của Việt Nam, thì cách dùng của động từ “服务” là “为谁服务”. Trong quá trình giảng dạy, chúng tôi cũng luôn nhấn mạnh “服务” chỉ có một cách dùng như vậy mà thôi. Điều này là để khu biệt với cách sử dụng động từ “phục vụ” trong tiếng Việt hiện đại. Trong tiếng Việt hiện đại, “phục vụ” mang được bổ ngữ chỉ người,

* ThS. Trường Đại học Ngoại ngữ

trong khi đó động từ “服务” ở tiếng Hán hiện đại thường được giải thích là không thể mang tân ngữ trực tiếp. Đối tượng “服务” nói đến chỉ được dùng như một bộ phận của trạng ngữ đặt ở đằng trước của động từ này, theo trật tự trạng ngữ-trung tâm ngữ trong tiếng Hán hiện đại:

giới từ - danh từ (chỉ đối tượng của động từ “服务”) + động từ “服务”

Trạng ngữ chỉ đối tượng + động từ

Tuy nhiên, trong quá trình học tập và nghiên cứu Hán ngữ tại Trung Quốc từ năm 2000 đến 2003, chúng tôi phát hiện ra rằng động từ “服务” còn có một cách dùng khác. Ví dụ: “服务群众” (phục vụ quần chúng) | “服务社会” (phục vụ xã hội). Tức là động từ này hoàn toàn có khả năng mang tân ngữ trực tiếp.

động từ “服务” + tân ngữ

Như vậy, đối tượng mà động từ này đề cập đến không nhất thiết phải đưa vào trạng ngữ đặt lên trước động từ như quy tắc nói trên. Ở đây chúng ta thấy danh từ chỉ đối tượng, vốn nằm trong trạng ngữ ở đằng trước động từ “服务”, nay đã chuyển vị trí về phía sau, trở thành tân ngữ của động từ này.

1.3. Hiện tượng danh từ thuộc trạng ngữ của động từ “服务” dịch chuyển về phía sau, có thể được thể hiện bằng quy tắc sau:

为谁服务	—————>	服务谁
(vì ai phục vụ)		(phục vụ ai)

Liệu có phải tất cả các danh từ thuộc trạng ngữ của động từ “服务” đều có thể chuyển về phía sau như quy tắc trên? Chúng ta hãy xét các ví dụ dưới đây:

- | | | |
|-------------------------------------|--------|--------------------------|
| (1) “为人民服务” (vì nhân dân phục vụ) | —————> | “服务人民”(phục vụ nhân dân) |
| (2) “为社会服务”(vì xã hội phục vụ) | —————> | “服务社会”(phục vụ xã hội) |
| (3) “为学校服务”(phục vụ cho nhà trường) | —————> | * “服务学校” |
| (4) “为你服务”(phục vụ cho bạn) | —————> | * “服务你” |

[* : cách nói này không phù hợp với quy tắc ngữ pháp của tiếng Hán hiện đại.]

1.4. Như vậy, không phải tất cả các danh từ thuộc trạng ngữ của động từ “服务” đều có thể chuyển về phía sau, trở thành tân ngữ của động từ này. Danh từ thuộc trạng ngữ nếu muốn trở thành tân ngữ của động từ “服务” cần đáp ứng những điều kiện ngữ nghĩa sau:

宾语[+借代人] [+群体] [+模糊的处所感] [+表示范围]

Tân ngữ [+chỉ người] [+một tập thể, nhóm người] [+có sự liên tưởng không rõ ràng đến nơi chốn] [+chỉ phạm vi]

“你”(anh), “他”(anh ấy), “首长”(thủ trưởng) v.v... chỉ cá nhân chứ không chỉ tập thể, “学校”(trường học), “工厂”(nhà máy) v.v... có liên hệ rõ ràng về nơi chốn, cũng không chỉ người, “老板”(ông chủ), “同学们”(các bạn cùng học), “老师们”(các thầy cô giáo) v.v... không chỉ phạm vi, cũng không có sự liên tưởng đến nơi chốn, do vậy những từ này đều không thể trở thành tân ngữ của động từ “服务”.

1.5. Cách dùng “服务+宾语” (động từ “phục vụ” mang tân ngữ) thường làm một phân câu hoặc dùng với các ngữ có kết cấu ngang hàng, và thường dùng trong văn viết, tạo nên những kết cấu mang tính chất đối xứng. Ví dụ:

(5) 面向全国，服务社会。(hướng ra toàn quốc, phục vụ xã hội.)

(6) 保障水电供应 服务师生员工 (đảm bảo cung cấp điện nước, phục vụ giáo viên học sinh) (*biểu ngữ của phòng cung ứng điện nước, Đại học Sư phạm Hoa Trung*)

1.6. Kết cấu này cũng thường làm tiêu đề của các bài viết, tin tức trên báo chí. Ví dụ:

(7) 服务APEC会议 申城设两座临时邮局

(新闻标题, 东方网新闻, 2001年5月23日) (Phục vụ hội nghị APEC Thượng Hải mở hai bưu điện tạm thời) (*tiêu đề tin, mạng Đông phương, ngày 23 tháng 5 năm 2001*)

(8) 服务人民 奉献社会——记淄博市交通管理处

(文章标题, 中国山东《走向世界》杂志, 2001年4月) (Phục vụ nhân dân Công hiến cho xã hội ——Viết về phòng quản lý giao thông thành phố Tri Bắc) (*Tiêu đề bài báo, tạp chí “Nhìn ra thế giới” của Sơn Đông, Trung Quốc, tháng 4 năm 2001*)

(9) 胸怀祖国 服务人民——当代青年继承和发扬五四精神综述 (纪念五四运动八十周年) 文章标题, 《人民日报》, 1999年4月23日第一版)

(Hướng về tổ quốc Phục vụ nhân dân - Bài tổng kết về phong trào thanh niên Trung Quốc đương đại kế thừa và phát huy tinh thần Ngũ Tứ (kỷ niệm 80 năm phong trào Ngũ Tứ của Trung Quốc)) (*tiêu đề bài báo, trang nhất, Nhân dân nhật báo, ngày 23 tháng 4 năm 1999*).

1.7. Chúng ta xét thêm hai ví dụ sau đây:

(10) 一、严格依法办事，热情服务群众。(三水警察的服务承诺)

“Một: Làm việc nghiêm chỉnh đúng luật, nhiệt tình phục vụ quần chúng.” (*Lời hứa trong công tác phục vụ nhân dân của cảnh sát thành phố Tam Thủy, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, năm 2001*)

(11)全年365天, 服务储户每一天。(中国工商银行2001年宣传标语)

“Một năm ba trăm sáu lăm ngày - Phục vụ khách hàng trong mọi ngày” (*Biểu ngữ tuyên truyền của Ngân hàng Công thương Trung Quốc, năm 2001*)

Chúng ta có thể thấy, khi là một phần trong kết cấu đối xứng, phía trước của cụm “服务+宾语” (“phục vụ” + tân ngữ) có thể được trạng ngữ bổ sung thêm ý nghĩa, phía sau cụm này cũng có thể thêm các thành phần khác. Như vậy cụm “服务+宾语” (“phục vụ” + tân ngữ) không phải lúc nào cũng đứng độc lập, mà vẫn có thể kết hợp với các từ ngữ khác trước và sau nó.

1.8. Những ví dụ kể trên thể hiện sự thay đổi trong cách sử dụng của động từ “服务”: động từ này từ chỗ không kèm theo được tân ngữ nay có thể kèm theo tân ngữ trực tiếp. Cụm “服务+宾语” (“phục vụ” + tân ngữ) không những có thể xuất hiện như một cụm bốn chữ (四字格) trong các tiêu đề tin tức trên báo chí, mà còn có thể mở rộng, vận dụng linh hoạt trong các kết cấu đối xứng.

2. Động từ “学习”

2.1. Theo “Từ điển Hán ngữ hiện đại” xuất bản năm 1999 thì động từ “学习” có hai nét nghĩa như sau: “①从阅读、听讲、研究、实践中获得知识或技能: 学习文化 | 学习先进经验; ②效法: 学习他的为人”, tr.1430. “Từ điển Hán ngữ ứng dụng” cũng ghi rõ động từ “学习” có hai nét nghĩa như vậy.

2.2. Nét nghĩa thứ hai của động từ “学习”, tức là “效法” (học theo, làm theo), thường dùng giới từ “向” để dẫn ra đối tượng của hành động:

向他学习 | 向同学们学习 | 向雷锋学习 | 向兄弟院校学习 | 向张同志学习
Trong tiếng Hán hiện đại, cách nói “向谁学习” có thể dùng trong mọi trường hợp.

2.3. Chúng ta xem xét những ví dụ sau:

学习雷锋 | 学习王进喜 | 学习李素丽 | 学习张海迪.

Như vậy hai nội dung 2.2. và 2.3. thể hiện sự thay đổi trong cách sử dụng động từ “学习” (học tập). Sự thay đổi này có thể được thể hiện bằng quy tắc sau:

调向谁学习 → 学习谁

Như vậy, sau khi danh từ thuộc trạng ngữ của động từ “学习” (học tập) chuyển về phía sau thì động từ này đã có thể dùng kèm theo tân ngữ.

2.4. Vậy thì trong hai cách nói “学习谁” và “向谁学习”, cách nói nào xuất hiện trước? Nếu như cách nói “学习谁” xuất hiện trước, sau đó mới có “向谁学习”, thì tất cả các cách nói dạng “向谁学习” đều có thể chuyển thành “学习谁” được. Nhưng thực tế cho thấy không phải như vậy. Chúng ta hãy xem xét các ví dụ sau:

- | | | |
|---|---|------------------------------------|
| (12) 向雷锋学习
(học tập theo Lôi Phong) | → | 学习雷锋 (học tập Lôi Phong) |
| (13) 向张海迪学习
(học tập theo Trương Hải Địch) | → | 学习张海迪
(học tập Trương Hải Địch) |
| (14) 向李素丽学习
(học tập theo Lý Tố Lệ) | → | 学习李素丽 (học tập Lý Tố Lệ) |
| (15) 向同学们学习
(học tập theo các bạn) | → | * 学习同学们 |
| (16) 向同事学习
(học tập theo đồng nghiệp) | → | * 学习同事 |

[* : cách nói này không phù hợp với quy tắc ngữ pháp của tiếng Hán hiện đại.]

Những ví dụ trên cho thấy cách nói “向谁学习” có thể dùng trong mọi trường hợp, trong khi đó cách nói “学习谁” có hạn chế trong cách sử dụng (3 cách nói ở ví dụ (12), (13), (14) chấp nhận được, trong khi đó 2 cách nói ở ví dụ (15), (16) không gặp trong thực tế ngôn ngữ). Điều này chứng tỏ cách nói “向谁学习” xuất hiện trước “学习谁”. Tân ngữ chỉ người của động từ “学习” chính là danh từ thuộc trạng ngữ của động từ này chuyển về phía sau.

2.5. Một câu hỏi được đặt ra là cách nói “学习谁” phát triển từ cách nói “向谁学习” hay từ cách nói “学谁”? Trong khẩu ngữ tiếng Hán hiện đại, các cách nói “学他” (học theo anh ấy), “学爸爸” (học theo bố), v.v... hết sức phổ biến. Như vậy, liệu có phải sau khi chuyển từ khẩu ngữ sang bút ngữ thì kết cấu “学谁” đã phát triển thành kết cấu “学习谁”? Sau khi tham khảo “Từ điển Hán ngữ hiện đại” (bản in năm 1994, 1999 và 2002), “Từ điển cách dùng động từ Hán ngữ”, “Đại từ điển động từ Hán ngữ hiện đại”, “Từ điển phân loại Hán ngữ hiện đại”, “Từ điển Hán ngữ ứng dụng”, chúng tôi có thể khẳng định “学习谁” và “学谁” là hai cách nói hoàn toàn khác nhau. Sự khác biệt giữa chúng là ở chỗ nghĩa của hai từ “学” và “学习” trong hai cụm từ trên là khác nhau.

“Từ điển Hán ngữ hiện đại” (năm 1994, 1999, 2002), đều giải thích nét nghĩa thứ hai của động từ “学” là “模仿” (mô phỏng, bắt chước): “他学杜鹃叫, 学得很像.” (Anh ấy bắt chước rất giống tiếng hót của chim đỗ quyên). “Từ điển cách dùng động từ Hán ngữ” (tr. 424, 425); “Đại từ điển động từ Hán ngữ hiện đại” (tr. 958); “Từ điển phân loại Hán ngữ hiện đại” (tr. 959); “Từ điển Hán ngữ ứng dụng” (tr. 1425) cũng ghi các nội dung tương tự.

“Từ điển Hán ngữ hiện đại” (bản in năm 1999, 2002), “Từ điển Hán ngữ ứng dụng” đều giải thích nét nghĩa thứ hai của động từ “学习” là “效法” (học

theo, noi theo): “学习英雄人物” (theo gương các anh hùng); “学习他的为人” (học tập cách đối nhân xử thế của anh ấy).

Có thể thấy, sự khác biệt của hai cụm động từ này là ở chỗ, “学谁” thường có thể nói thành “学谁做什么” (bắt chước ai làm gì), nội dung bắt chước đều rất cụ thể, như mô phỏng động tác, âm thanh; “学习谁” muốn nói đến “学习别人的长处 / 精神 / 风格” (học tập cái tốt, tinh thần, phong cách của ai đó), nội dung của việc học đó có ý nghĩa trừu tượng. Khi nói: “学习雷锋”, “学习李素丽”, chúng ta hàm ý là học tập tinh thần yêu nghề và lòng nhiệt tình giúp đỡ người khác của họ. Những người như Lôi Phong, Trương Hải Địch, Lý Tố Lệ đại diện cho tinh thần, phong cách luôn phấn đấu vươn lên trong cuộc sống.

2.6. Từ đó chúng ta có thể thấy, “学习谁” phát triển từ cấu trúc “向谁学习” mà ra. Nhưng tân ngữ chỉ người của động từ “学习” cần phải có những điều kiện cụ thể.

学习+宾语[+优秀人物][+有奋发努力的敬业精神][+得到全国人民的普遍公认与赞扬][+被列为全国人民学习的榜样]

学习 + Tân ngữ [+những người xuất chúng] [+có tinh thần yêu nghề, nỗ lực cố gắng] [+được nhân dân cả nước công nhận và khen ngợi] [+được đem ra làm tấm gương cho nhân dân cả nước noi theo]

Các danh từ thuộc trạng ngữ như “同学们” (các bạn học), “他” (anh ấy), “同事”(đồng nghiệp) v.v... do không đáp ứng được các điều kiện về nghĩa nêu trên, nên đều không thể chuyển ra phía sau để trở thành tân ngữ của động từ “学习” được. Còn các danh từ thuộc trạng ngữ như “雷锋” (Lôi Phong), “张海迪” (Trương Hải Địch), “王进喜” (Vương Tiến Hỷ), “李素丽” (Lý Tố Lệ), “蒋筑英” (Trương Trúc Anh) v.v... đều có thể chuyển về phía sau, vì chúng đáp ứng được các điều kiện về nghĩa như đã nêu trên. Trong tiếng Hán hiện đại, từ cách nói mang tính chất tuyên truyền “向雷锋学习” (học tập theo gương Lôi Phong), để trình bày ngắn gọn hơn, người ta đã hình thành nên một cách nói mới “学习雷锋”(học tập Lôi Phong), tức là động từ “学习” trực tiếp mang được tân ngữ chỉ người giống như tiếng Việt. Điều khác biệt với tiếng Việt là ở chỗ, tân ngữ chỉ người của động từ “学习” phải đáp ứng đầy đủ những điều kiện ngữ nghĩa đã nêu ở trên.

2.7. Như vậy, tân ngữ của động từ “学习” có nhất thiết đều phải là tên riêng của những người nổi tiếng không? Cụm “学习 + 指人宾语” (động từ “học tập”+ tân ngữ chỉ người) có hạn chế trong những cụm bốn chữ không? Có thể khẳng định rằng, cụm “学习 + 指人宾语” không hạn chế ở những cụm bốn chữ, ví dụ “学习张海迪” (học tập Trương Hải Địch) | “学习李素丽”(học tập Lý Tố Lệ). Giữa động từ “学习” và tân ngữ chỉ người còn có thể thêm động từ khác, ví dụ “学习和纪念徐悲鸿先生” (“Từ điển tổ hợp các từ thường dùng trong tiếng

Hán”, tr. 257). Tân ngữ của động từ “学习” cũng có thể là một danh ngữ, ví dụ “学习英雄人物” (“Từ điển Hán ngữ ứng dụng”, tr. 1426).

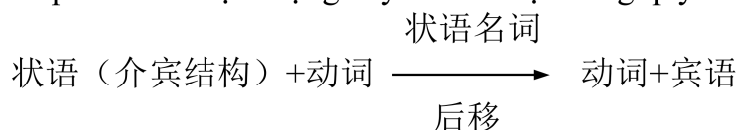
2.8. Chúng tôi phát hiện ra rằng “学习科学知识” (học tập kiến thức khoa học) nhấn mạnh đến việc thu nhận kiến thức, còn “学习李素丽” (học tập Lôi Phong) thì nhấn mạnh việc bồi dưỡng phẩm chất đạo đức của mình thông qua việc học tập tinh thần yêu nghề của Lôi Phong.

II/ Tìm hiểu nguyên nhân của việc danh từ thuộc trạng ngữ chuyển về phía sau

Chúng tôi thấy có hai nguyên nhân chính để danh từ thuộc trạng ngữ chuyển về phía sau, trở thành tân ngữ của động từ.

1. Do yêu cầu ngắn gọn trong cách biểu đạt

Hiện tượng danh từ thuộc trạng ngữ của động từ “服务” chuyển về phía sau xuất hiện trong bút ngữ, còn hiện tượng danh từ thuộc trạng ngữ của động từ “学习” chuyển về phía sau thường gặp trong khẩu ngữ. Cả khẩu ngữ và bút ngữ đều yêu cầu ngắn gọn trong cách biểu đạt, dùng ít lời, ít chữ nhất để biểu đạt được nhiều thông tin nhất, do vậy đã xuất hiện hiện tượng danh từ thuộc trạng ngữ dịch chuyển về phía sau. Hiện tượng này có thể hiện bằng quy tắc dưới đây:



Sau khi danh từ thuộc trạng ngữ chuyển về phía sau, cụm động từ mới (动 + 宾 động từ + tân ngữ) ngắn gọn hơn cụm động từ ban đầu ([介+宾]状 + 动 trạng ngữ (kết cấu giới từ-tân ngữ) + động từ). Do bỏ đi được các giới từ “为” (vi), “向” (hướng, theo) mà cả một kết cấu phức tạp đã được đơn giản hoá, như vậy sẽ tiện hơn nhiều trong khi nói và viết.

2. Do thói quen sử dụng kết cấu đối xứng và cụm bốn chữ

Hiện tượng danh từ thuộc trạng ngữ của động từ “服务” chuyển về phía sau rất có thể bắt nguồn từ thói quen dùng các cụm bốn chữ và các kết cấu đối xứng của người Trung Quốc. Khi danh từ thuộc trạng ngữ của động từ “服务” chuyển về phía sau, hình thành một cụm bốn chữ, ví dụ: 服务人民 (phục vụ nhân dân) | 服务群众 (phục vụ quần chúng) | 服务社会 (phục vụ xã hội). Biến một cụm trạng ngữ-động từ có năm chữ trở thành một cụm bốn chữ, và dùng nó trong các kết cấu đối xứng (ví dụ: 面向全国, 服务社会 hướng ra toàn quốc, phục vụ nhân dân), đương nhiên làm tăng hiệu quả biểu đạt và tu từ trong cả khẩu ngữ và bút ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO - 参考文献

[1] 邢福义, 《汉语语法学》, 东北师范大学出版社, 1998年。

- [2] 房玉清,《实用现代汉语语法》,北京语言学院出版社,1996年。
- [3] 黄伯荣、廖序东(主编),《现代汉语》,高等教育出版社,2002年。
- [4] 孟琮、郑怀德、孟庆海、蔡文兰,《汉语动词用法词典》,商务印书馆,1999年。
- [5] 杨天戈、刘沫、吴岫光、薛如林,《汉语常用词搭配词典》,外语教学与研究出版社,1990年。
- [6] 林杏光、王玲玲、孙德金,《现代汉语动词大词典》,北京语言学院出版社,1994.年。
- [7] 杨庆蕙(主编),《现代汉语离合词用法词典》,北京师范大学出版社,1995年。
- [8] 中国社会科学院语言研究所词典编辑室编,《现代汉语词典》,商务印书馆,1994年版,1999年版,2002年版。
- [9] 商务印书馆辞书研究中心编,《应用汉语词典》,商务印书馆,2000年。
- [10] 董大年、曹永兴,《现代汉语分类典》,汉语大词典出版社,1998年。

